

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 994/2019/HNGĐ-PT

Ngày 04-11-2019

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thọ Viên

Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 10 năm 2019 và ngày 04 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 729/2019/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4326/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976. (Có mặt)

Địa chỉ: 163 Tỉnh lộ B, Tổ N, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1981. (Có mặt)

Địa chỉ: 163 Tỉnh lộ B, Tổ N, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bị đơn - bà Lê Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Lê Thị M tự nguyện chung sống và kết hôn vào năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/99, cấp ngày 25/02/1999. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân có hạnh phúc. Sau khi kết hôn vào tháng 03/1999, ông bắt đầu sang Hàn Quốc hợp tác lao động, bà M tiếp tục sống tại nhà ông cùng cha mẹ ông và sinh con, ông thường xuyên liên lạc về gia đình hỏi thăm vợ con và chu cấp cho mẹ con bà M bằng cách ông gửi

tiền về nuôi con, khi con đi học ông là người đóng tiền học cho con, hiện ông còn lưu giữ chứng từ, hóa đơn ông đóng tiền (con ông học trường nội trú tại Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh). Trong thời gian này ông và bà M thường xuyên cãi vả lẫn nhau, hai bên không chia sẻ, thấu hiểu, mỗi ngày mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Đến tháng 02/2002, bà M về nhà cha mẹ ruột bà sống, để con lại cho ông bà nội nuôi dưỡng và ông vẫn tiếp tục chu cấp để ông bà nội nuôi cháu. Đến đầu năm 2011, bà M quay trở lại nhà ông sống và ông đã gửi tiền về xây riêng cho bà một cái quán phía trước nhà để buôn bán nhưng bà M vẫn không làm tròn nghĩa vụ của người mẹ và người con dâu trong gia đình. Đến tháng 11/2018, ông về nước phát hiện bà M thường xuyên đóng cửa bỏ nhà đi, không thăm hỏi, quan tâm đến ông. Ông nhận thấy bà M không còn thương yêu, chăm sóc ông, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông và bà M có người con chung là Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 31/10/1999 (giới tính nam) đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác nhận không có.

Bị đơn là bà Lê Thị M trình bày:

Bà xác nhận bà và ông T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn đúng như ông T trình bày. Bà không đồng ý với ý kiến ông T trình bày về mâu thuẫn vợ chồng, theo bà vào năm 2008 gia đình ông T gặp khó khăn và ông T nhiều lần điện thoại về chửi mắng bà, nên gia đình cha mẹ bà đến gặp cha mẹ ông T xin cho bà về nhà cha mẹ ruột và sống một thời gian. Đến năm 2011 có thông tin con bà nghe lời bạn bè không đi học nhưng ông bà nội nói không nghe và yêu cầu bà quay về lo cho con. Bà có yêu cầu ông T xây cho bà quán trước nhà để buôn bán nuôi con. Bà xác nhận ông T có đóng góp tiền nuôi con ăn học. Việc bà thường xuyên vắng nhà là do bà đưa đón con đi học. Bà không đồng ý ly hôn do ông T đã có vợ khác và có hai con riêng, hiện có một con đang sống cùng ông tại xã T, huyện C.

Về con chung: Bà xác nhận bà chung sống với ông T có một con chung là Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 31/10/1999 (giới tính nam), đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Có tài sản chung là căn nhà ngang 10m trên đất do ba chồng đứng tên, thuộc quyền sở hữu của bà. Bà chỉ nêu cho biết, bà xác định trong vụ kiện này bà không tranh chấp.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 729/2019/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 và Khoản 4 Điều 147;

- Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Lê Thị M (Quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà M được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08 quyển số 01/1999 ngày 25/02/1999 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp).

[2] Về việc nuôi con: Đã thành niên.

[3] Về tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ông T phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2018/0015862 ngày 26/03/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C lập. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo bản án.

Ngày 12/07/2019 bà Lê Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu được đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông T trình bày:

Ông và bà M quen biết và tìm hiểu nhau khoảng vài tháng, sau đi đến hôn nhân, trước khi kết hôn bà M có biết việc ông đang làm thủ tục sang Hàn Quốc hợp tác lao động. Sau khi cưới được hơn tháng thì ông sang Hàn Quốc. Hợp đồng lao động của ông là 03 năm. Trong thời gian làm việc tại Hàn Quốc ông có gửi tiền về cho bà M thông qua người quen để bà lo cho gia đình, nuôi con, cha mẹ ông. Bà M sống tại nhà ông hơn hai năm thì bà bỏ về cha mẹ ruột của bà sống, giao con lại cho ông bà nội tiếp tục nuôi dưỡng, khi đó ông chưa hết hợp đồng lao động, vì với lý do đó mà ông đã không về nước sau khi hết hợp đồng lao động và bỏ ra ngoài làm việc, thời gian đó Công ty cũng bị phá sản. Đến năm 2011 bà M có mâu thuẫn với anh trai và chị dâu của bà nên bà trở lại sống với gia đình ông, và yêu cầu ông phải xây dựng một quán cho bà buôn bán và ông đã gửi tiền về xây dựng và hiện nay bà M đang buôn bán và cư trú tại đó. Mâu thuẫn giữa ông và bà M đã phát sinh nhiều năm từ khi ông còn ở Hàn Quốc nhưng vì con nên ông quyết tâm làm việc để lo cho con. Đến năm 2018 mẹ ông chết ông trở về Việt Nam, trong thời gian này bà M không có thay đổi vẫn như vậy không quan tâm đến ông. bà ở ngoài quán còn ông ở lại nhà cha mẹ ông, hiện ông sống cùng cha ông, theo thỏa thuận của gia đình ông, giao cho ông chăm sóc cha, mọi chi phí trong gia đình do các anh chị cùng nhau giúp đỡ, do sau khi về Việt Nam ông không có việc làm. Tại tòa hôm nay ông xác định đã không còn tình cảm với bà M trong nhiều năm qua, thật sự bà M cũng không còn tình cảm với ông. Bà M nêu ra xin đoàn tụ để khuyên ông quay về đó là lời khai nại của bà M, bản thân bà M biết việc bà và ông đã không còn tình cảm. Trong trường hợp ly hôn bà yêu cầu ông phải chu cấp cho bà số tiền là 400.000.000 đồng và con là 500.000.000 đồng là không có cơ sở, và ông cũng không có khả năng, vì thời gian làm việc tại Hàn Quốc bản thân ông còn phải gửi tiền lo cho gia đình, nếu được thì ông chỉ có khả năng hỗ trợ bà M số tiền khoảng từ một đến hai trăm triệu đồng. Ông yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông được ly hôn với bà M do cả hai đã không còn tình cảm.

Bị đơn bà Lê Thị M trình bày:

Việc chung sống và kết hôn đúng như ông T trình bày, sau khi kết hôn ông T sang Hàn Quốc hợp tác lao động, bà ở lại nhà chồng sinh và chăm sóc con, ông T có gửi tiền về lo cho gia đình. Việc bà trở về nhà cha mẹ bà sống và để con lại cho ông bà nội nuôi là có nhưng thời gian không như ông T trình bày. Do con bà không chịu đi học nhưng ông bà nội nói không nghe nên bà mới quay trở về và lo cho con, khi quay về thì ông T có gửi tiền về cho bà xây dựng quán bán hàng và bà ở tại đây cho đến nay. Sau gần 19 năm xa cách khi về nước bà cứ tưởng vợ chồng hòa hợp trở lại sống với nhau, bà cho rằng thời gian này ông nóng giận, nên bà yêu cầu cho cơ hội để bà khuyên can ông T để vợ chồng đoàn tụ. Bà vẫn còn thương chồng nên không đồng ý ly hôn. Hiện tại bà và ông T không sống cùng nhau như ông T trình bày, bà cũng chưa có kế hoạch hay một phương án nào để vợ chồng đoàn tụ. Tại phiên tòa sơ thẩm bà có trình bày nếu vợ chồng ly hôn thì ông T phải hỗ trợ cho bà số tiền là 400 triệu đồng và con là 500 triệu đồng, hôm nay tại phiên tòa ông T cho rằng không đủ khả năng, chỉ có thể hỗ trợ số tiền từ 100 đến 200 triệu đồng cho mẹ con, bà không đồng ý vì với số tiền này bà không làm được gì. Bà yêu cầu bác đơn ly hôn của ông T, để gia đình đoàn tụ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện C tuyên án vào ngày 05/07/2019, đến ngày 12/07/2019 bà M kháng cáo toàn bộ bản án. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Bà M kháng cáo yêu cầu bác đơn ly hôn của ông T, để gia đình đoàn tụ.

Tại phiên tòa, qua sự trình bày và ý kiến tranh luận của hai bên đương sự cho thấy cả hai có mâu thuẫn và mâu thuẫn đã xảy ra nhiều năm, bà M không đưa ra được một phương án nào cho thấy nếu bác đơn ly hôn của ông T thì hai bên có thể hòa giải đoàn tụ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M yêu cầu số tiền hỗ trợ sau khi ly hôn và không được ông T chấp nhận, từ đó cho thấy nếu bác đơn ly hôn của ông T thì hai bên cũng không hòa giải đoàn tụ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 05/07/2019, Tòa án nhân dân huyện C, mở phiên tòa sơ thẩm, và tuyên án. Ngày 12/07/2019, bà M kháng cáo toàn bộ bản án. Bà M đã tạm nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn

kháng cáo của bà Lê Thị M làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung kháng cáo:

Bà Lê Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà yêu cầu xem xét cho bà được đoàn tụ gia đình.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 08 quyển số 01/99 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/02/1999 có cơ sở xác nhận quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Qua trình bày và tranh luận của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy giữa ông T và bà M đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn trong nhiều năm, bà M yêu cầu được đoàn tụ gia đình nhưng bà không cho thấy thật sự có còn tình cảm với ông T, bên cạnh đó bà yêu cầu nếu ly hôn thì ông T phải hỗ trợ bà và con bà với số tiền là 900 triệu đồng, việc này ông T không chấp nhận.

Tại Công văn xác minh số 5659/TATP-TGĐVNCTN ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nơi ông T và bà M đang cư ngụ cho biết ông T sau khi kết hôn cùng bà M thì ông sang Hàn Quốc hợp tác lao động, năm 2018 ông T về nước, sau khi ông về nước vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông bà không còn chung sống với nhau, mỗi người ở mỗi nơi. Từ đó nhận thấy giữa hai bên ông T và bà M thật sự không còn tình cảm với nhau, nếu bác đơn ly hôn của ông T thì khả năng đoàn tụ của gia đình là không có.

Về quan hệ con chung: Bà M và ông T xác nhận có một con chung là Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 31/10/1999 (giới tính nam), đã trưởng thành.

Về tài sản chung:

Ông T trình bày: Để tự thỏa thuận không có yêu cầu giải quyết.

Bà M trình bày: Có tài sản chung là căn nhà ngang 10m trên đất do ba chồng đứng tên, thuộc quyền sở hữu của bà. Bà chỉ nêu cho biết, bà xác định trong vụ kiện này bà không tranh chấp (Bút lục số 38, 40 và 41). Cấp sơ thẩm không xem xét về tài sản chung là có căn cứ.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Tại cấp sơ thẩm ông T và bà M có lời khai không có.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự không cung cấp chứng cứ nào khác.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận đơn kháng cáo của bà M, nên bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 và Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Pháp lệnh Án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị M.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Lê Thị M. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn số 08 quyển số 01/99 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/02/1999 không còn giá trị pháp luật.

2/ Về việc nuôi con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M có một người con chung là Nguyễn Hoàng Đ, sinh ngày 31/10/1999 (Giới tính: Nam) đã trưởng thành.

3/ Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nghĩa vụ dân sự chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5/ Về án phí:

5.1/ Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ông T phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2018/0015862 ngày 26/03/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C lập. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

5.2/ Án phí dân sự phúc thẩm bà M phải nộp là 300.000 đồng nhưng cần trừ vào số tiền bà M tạm nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0022399 ngày 15/07/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà M đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh